

Số: *1291*/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *16* tháng *7* năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2015 của thành phố Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của thành phố Hà Giang tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2015; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố Hà Giang với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

**Điều 2. Xác định trách nhiệm:**

**1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang**

1.1 Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.4 Định kỳ Báo cáo Kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1 Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của huyện thành phố Hà Giang;

2.2 Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Hà Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HDND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TD, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

**Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2015**

(Kèm theo Quyết định số: 1291/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Minh Khai	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>13.392,80</b>	<b>589,05</b>	<b>375,36</b>	<b>428,36</b>	<b>1.186,66</b>	<b>268,14</b>	<b>2.892,10</b>	<b>4.380,08</b>	<b>3.273,05</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.934,85</b>	<b>455,74</b>	<b>235,71</b>	<b>245,94</b>	<b>940,62</b>	<b>184,62</b>	<b>2.782,13</b>	<b>4.081,38</b>	<b>3.008,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	885,41	0,77	5,15	0,40	21,88		129,77	460,52	266,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	426,56		5,15	0,15	4,84		86,20	179,07	151,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	IINK	569,82	1,42	14,00	21,48	59,36	1,27	69,19	142,78	260,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	318,28	9,52	29,06	10,50	4,01	11,74	75,03	74,58	103,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.051,98	251,90	84,10	20,39	99,69	109,20	628,60	982,10	876,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.823,70				357,40			1.403,80	62,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.204,54	184,67	102,60	187,79	393,01	62,07	1.869,10	990,00	1.415,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,98	7,46	0,80	5,38	5,13	0,34	10,44	27,60	23,83
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14				0,14				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.336,77</b>	<b>129,83</b>	<b>126,91</b>	<b>173,82</b>	<b>196,46</b>	<b>77,07</b>	<b>108,86</b>	<b>259,53</b>	<b>264,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,88	0,41	39,87	18,04	3,84	0,81		3,95	105,96
2.2	Đất an ninh	CAN	27,14	14,79	0,11	1,48	8,39	0,38	1,99		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,30		0,73	0,85	16,27	0,55	0,98	1,25	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	352,77	33,68	19,01	50,78	44,98	26,27	31,18	97,64	49,23
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	1,24		0,05					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	121,90						28,66	37,75	55,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	257,94	52,17	30,29	61,61	81,20	32,67			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,80	1,81	0,16	10,85	0,62	1,74	0,95	2,23	6,44
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22					0,22			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,17	5,53	0,04	3,85	5,16	0,03	4,79	21,46	8,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,75		20,88		3,00		0,75		0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,36			0,32		0,04			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,81	20,20	15,82	25,99	32,56	14,36	39,56	95,25	38,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44				0,44				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>121,18</b>	<b>3,48</b>	<b>12,74</b>	<b>8,60</b>	<b>49,58</b>	<b>6,45</b>	<b>1,11</b>	<b>39,17</b>	<b>0,05</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.847,57</b>	<b>589,05</b>	<b>375,36</b>	<b>428,36</b>	<b>1.186,66</b>	<b>268,14</b>			

**Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015**

(Kèm theo Quyết định số: ~~109~~ 109/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Minh Khai	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>45,21</b>	<b>2,83</b>	<b>0,42</b>	<b>5,61</b>	<b>22,62</b>	<b>0,45</b>	<b>0,31</b>	<b>0,42</b>	<b>12,55</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	33,23	2,30	0,24	2,83	14,67	0,32	0,31	0,42	12,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,71	-	-	-	-	-	0,01	-	8,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,76	0,18	0,15	0,81	8,71	0,05	-	0,42	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,04	0,06	0,09	0,09	0,56	0,24	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,98	2,03	-	1,51	4,41	0,03	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,73	0,03	-	0,41	0,99	-	0,30	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	11,98	0,53	0,18	2,78	7,95	0,13	-	-	0,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,90	-	-	-	2,90	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,63	0,48	0,14	1,88	0,13	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,75	-	-	0,49	0,26	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,41	-	-	-	-	-	-	-	0,41
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,69	0,05	0,04	0,36	0,11	0,13	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	D'YS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50	-	-	-	4,50	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-

**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015**

(Kèm theo Quyết định số: 1191/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Minh Khai	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	33,23	2,30	0,24	2,83	14,67	0,32	0,31	0,42	12,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,71						0,01		8,70	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,76	0,18	0,15	0,81	8,71	0,05		0,42	3,44	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,04	0,06	0,09	0,09	0,56	0,24				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01			0,01						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,98	2,03		1,51	4,41	0,03				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,73	0,03		0,41	0,99		0,30			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		7,76			0,36	7,40					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>										
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>										
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,76			0,36	7,40					

**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015**

(Kèm theo Quyết định số: 129/IQĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Minh Khai	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		0,76	0,38			0,38					
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	0,76	0,38			0,38					
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01				0,01					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37				0,37					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	0,38								